

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP (LẦN 2)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư/ Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn để bố trí, giải ngân đến hết kế hoạch năm 2024	Tổng số	Đã phân bổ theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND đặc khu Cát Hải				Chi tiết điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh kỳ này							Phân theo giai đoạn thực hiện dự án			
								Số văn bản	Ngày tháng ban hành	Tổng mức đầu tư/ quyết toán				Bổ sung có mục tiêu từ NSTP				Nguồn tăng thu ngân sách năm 2024	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP			Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP				Nguồn tăng thu sách năm 2024	Vốn chuẩn bị đầu tư	Vốn thực hiện dự án		
														Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025	Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của TP	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)		Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025	Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của TP	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm nguồn vốn	Tổng số	Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025				Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của TP	
																															Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+18+19	15=16+17	16	17	18	19	20	21	22	23=24+27+28	24=25+26	25	26	27	28				
	TỔNG SỐ: A+B										1.193.576	671.886	361.333	323.344	183.864	42.000	141.864	96.054	43.426	-1.700	1.700	-20.000	303.344	183.864	42.000	141.864	76.054	43.426	6.514.748	296.829.252	
A	Chuẩn bị đầu tư												100	0				100	-100				0	0			0				
B	Thực hiện dự án										1.193.576	671.886	361.333	323.244	183.864	42.000	141.864	96.054	43.326	-1.600	1.700	-20.000	303.344	183.864	42.000	141.864	76.054	43.426	6.514.748	296.829.252	
I	Phân bổ vốn cho các dự án, nhiệm vụ do UBND thành phố giao										572.965	242.969	80.080	181.812.429	65.587.429	36.182.526	29.405	96.054	20.171	-966.283	0	-20.000	160.846.226	64.621.226	35.216.323	29.404.903	76.054	20.171	999.469	159.846.757	
II	Dự án thành phố quyết định đầu tư										153.337	30.664	21.200	9.372.060	9.372.060	9.372.060	0	0	0	0	-75.799	0	0	9.296.261	9.296.261	9.296.261	0	0	0	800.000	8.496.261
*	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang																														
1	Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước ngọt, hệ thống thủy lợi, cấp nước sinh hoạt tại xã Phù Long, huyện Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7278184	283	2011-2025	2263 1342 1410 4071	27/12/2010 30/9/2016 23/9/2019 31/12/2024	122.606	25.000	21.200	3.708.060	3.708.060	3.708.060							3.708.060	3.708.060	3.708.060					3.708.060		
*	Dự án thực hiện mới năm 2025																														
2	Đầu tư xây dựng mới Trường THPT Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Phòng nghiệp vụ 1 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8129370	074	2024-2027	89	06/12/2024	30.731	5.664		5.664	5.664	5.664				-75.799			5.588.201	5.588.201	5.588.201				800.000	4.788.201		
1.2	Dự án huyện quyết định đầu tư theo nhiệm vụ thành phố giao									419.628	212.305	58.880	172.440.369	56.215.369	26.810.466	29.405	96.054	20.171	-890.404	0	-20.000	151.549.965	55.324.965	25.920.062	29.404.903	76.054	20.171	199.469	151.350.496		
	Dự án chuyển tiếp																														
1	Xây dựng công trình phòng thủ huyện Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7004686	011	2021-2025	12 75	15/3/2022 20/9/2024	57.710	51.304	31.752	19.000	19.000	16.218	2.782						19.000	19.000	16.218	2.782				19.000		
2	Xây dựng nhà làm việc công an xã Gia Luận	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7940478	041	2023-2025	594	19/3/2025	4.509	4.509	4.200	308.803	308.803	308.803							308.803	308.803	308.803				68.555	240.248		
3	Xây dựng nhà làm việc công an xã Hiền Hào	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8003903	041	2023-2025	1175	09/6/2025	5.870	5.870	5.550	336.685	336.685	336.685							336.685	336.685	336.685				0	336.685		
4	Xây dựng Công viên cây xanh Khu du lịch vùng trung tâm Cát Bà	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7953690	312	2022-2026	3482	18/9/2024	223,627	56.500	600	55.480.903	35.309.903	8.687	26,622.903		20.171				55.480.903	35.309.903	8.687	26,622.903		20,171	0	55.480.903		
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xuyên đảo Cát Bà đoạn từ ngã 3 Áng Sỏi đến hàng Quán Y, xã Trân Châu	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8094506	292	2024-2025	48	10/01/2025	14.418	14.418	14.228	189.978	189.978	189.978							189.978	189.978	189.978				127.652	62.326		
6	Đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng bến phà Đông Bãi, bến phà Cát Viêng và các công trình phụ trợ	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8094508	292	2024-2025	3601	15/10/2024	98.504	78.504	2.450	96,054		96,054					-20.000	76,054				76,054		3,262	76,050.738			
	Dự án khởi công mới 2025																														
7	Đầu tư khắc phục các công trình vi phạm các nội dung không đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy của huyện Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8107235	338	2024-2026	56	20/12/2024	14.990	1.200	100	1.070	1.070	1.070				-890.404			179.596	179.596	179.596					179.596		
II	Phân bổ vốn cho các dự án huyện quyết định đầu tư										620,611	428,917	281,253	141,431.571	118,276.571	5,817.474	112,459.097	0	23,155	-633.797	1,700		142,497.774	119,242.774	6,783.677	112,459.097	0	23,255	5,515.279	136,982.495	
II.1	Các dự án giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang										124,006	86,986	76,515	9,841.2	9,841.2	0,0	9,841.2	0	0	0	0		9,841.118	9,841.118		9,841.118	0	0	0	9,841	
1	Xây dựng khu tái định cư tại TDP Hùng Sơn, thị trấn Cát Bà	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7666471	309	2018-2025	1604 10 2666	30/10/2017 15/3/2022 12/8/2024	113,360	80.000	69,884	9,585	9,585		9,585						9,585	9,585		9,585				9,585		
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản lý các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7801908	309	2019-2024	3589	03/12/2024	10,646	6,986	6,631	256,2	256,2		256,2				-0.082		256.118	256.118		256.118				256.118		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư/ Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã bố trí, giải ngân đến hết kế hoạch năm 2024	Đã phân bổ theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND đặc khu Cát Hải					Chỉ tiết điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh kỳ này					Phân theo giai đoạn thực hiện dự án						
								Số văn bản	Ngày tháng ban hành	Tổng mức đầu tư/ quyết toán			Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP			Nguồn tăng thu ngân sách năm 2024	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP			Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP			Tổng số	Vốn chuẩn bị đầu tư	Vốn thực hiện dự án					
														Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025	Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của TP	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn tiết NSTP)		Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025	Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của TP	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm nguồn vốn	Tổng số				Nguồn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)		
II.2	Dự án thực hiện năm 2021-2024 chuyển tiếp sang								252,433	230,878	203,438	25,698.271	25,698.271	0.000	25,698.271	0.0	0.0	-383.7	0		25,314.556	25,314.556	0.0	25,314.556	0.0	0.0	1,052.279	24,262.277				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư quỹ đất 10% thuộc Dự án khu đô thị du lịch Cát Giá - Cát Bà, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7927974	285	2022-2025	1640/4072	20/9/2023 31/12/2024	33,408	27,420	26,400	90	90		90					90	90		90				90				90
2	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên và hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tùng Đình, thị trấn Cát Bà (giai đoạn 2)	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7975369	312	2022-2024	85	17/01/2025	14,059	14,059	13,750	307.490	307.490		307.490					307.490	307.490		307.490						137.548	169.942	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải khu dân cư quanh Hồ Tùng Đình, thị trấn Cát Bà	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7975370	262	2023-2025	2210	08/11/2023	48.850	33,500	23,400	9,700	9,700		9,700					9,700	9,700		9,700							9,700	
4	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải (giai đoạn 3) và xây dựng Nghĩa trang Liệt sỹ khu vực đảo Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	7988484	338	2023-2025	1285	25/6/2025	65.557	65,557	64,382	1,205.9	1,205.9		1,205.9					1,205.9	1,205.9		1,205.9							1,205.9	
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đường và hệ thống kê chống sạt lở đường Núi Xé	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071919	312	2023-2025	1977/1246	30/7/2024 05/9/2025	14,386	14,386	9,924	4,461.781	4,461.781		4,461.781					4,461.781	4,461.781		4,461.781					99.139	4,362.642		
6	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè tuyến đường trung tâm du lịch Cát Bà (đoạn từ số nhà 161 đến số nhà 225, Phố Cát Bà - từ ngã 3 Cánh Cá đến khách sạn Viên Đông)	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071918	312	2023-2025	69	16/01/2025	7,857	7,857	7,792	52.180	52.180		52.180					52.180	52.180		52.180						50.533	1.647	
7	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè tuyến đường trung tâm du lịch Cát Bà (đoạn từ số nhà 226, Phố Cát Bà- khách sạn Cát Bà Dream đến chân dốc Cát Cò 1)	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071917	312	2023-2025	764	04/4/2025 13/11/2024	8,242	8,242	5,600	2,710.086	2,710.086		2,710.086					2,710.086	2,710.086		2,710.086						55.311	2,654.775	
8	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè tuyến đường vòng quanh Núi Ngọc (đoạn từ số nhà 01, Phố Núi Ngọc - khách sạn Cát Bà Waterside đến chân dốc Núi Xé và đường ngang Núi Ngọc)	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071916	312	2023-2025	60	15/01/2025	13,408	13,408	11,850	1,558.060	1,558.060		1,558.060					1,558.060	1,558.060		1,558.060						55.869	1,502.191	
9	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè tuyến đường vòng quanh Núi Ngọc (đoạn từ số nhà 224, Phố Núi Ngọc- khách sạn Viên Đông đến chân dốc Núi Xé)	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071915	312	2023-2025	852	17/4/2025	12,665	12,665	11,600	1,049.435	1,049.435		1,049.435					1,049.435	1,049.435		1,049.435						52.174	997.261	
10	Đầu tư xây dựng bể bơi và các công trình phục vụ học tập thể chất Trường TH&THCS Phú Long	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071914	073	2023-2025	1071	26/5/2025	10,522	10,522	9,625	897.178	897.178		897.178					897.178	897.178		897.178						124.000	773.178	
11	Đầu tư xây dựng bể bơi học sinh trường TH&THCS Hà Sen	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071913	073	2023-2025	4025	27/12/2024	4,203	4,203	3,970	232.988	232.988		232.988					232.988	232.988		232.988						51.282	181.706	
12	Cải tạo nâng cấp Trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND xã Việt Hải	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8071912	341	2023-2025	3865	04/12/2024	4,220	4,220	4,158	49.173	49.173		49.173					49.173	49.173		49.173						48.339	0.834	
13	Cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các trạm xử lý nước thải thị trấn Cát Bà	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8107616	262	2024-2025	1806	15/10/2025	8,139	8,139	6,132	2,039	2,039		2,039			-31.715		2,007.285	2,007.285		2,007.285						252.084	1,755.201	
14	Hạ ngầm đường điện trung thế 35KV từ cột 224 đến cột 227 lộ 375E2.43 tại tổ dân phố Hùng Sơn, thị trấn Cát Bà	Đặc khu Cát Hải	Phòng giao dịch số 2 KBNN KV III	Ban QLDA đặc khu	8094507	312	2024-2025	3585	08/10/2024	6,917	6,700	4,855	1,345	1,345		1,345			-352		993	993		993						126	867	
II.3	Dự án thực hiện mới năm 2025								244,172	111,053	1,300	105,892.100	82,737.100	5,817.474	76,919.626	0	23,155	-250.000	1,700		107,342.100	84,087.100	6,783.677	77,303.423	0	23,255	4,463.0	102,879.1				
*	Dự án đang triển khai								240,514	110,653	1,300	105,892.100	82,737.100	5,817.474	76,919.626	0	23,155	-250.000	1,600		107,242.100	84,087.100	6,783.677	77,303.423	0	23,155	4,413.0	102,829.1				

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP THEO LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Lĩnh vực đầu tư	Đã phân bổ theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND đặc khu Cát Hải							Kế hoạch đầu tư công năm 2025 điều chỉnh kỳ này						
		Số dự án	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP				Nguồn tăng thu ngân sách năm 2024	Số dự án	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu từ NSTP				Nguồn tăng thu ngân sách năm 2024
				Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025			Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của TP				Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025			Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của TP	
				Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)				Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn điều tiết NSTP)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	38	323,344	183,864	42,000	141,864	96,054	43,426	38	303,344	183,864	42,000	141,864	76,054	43,426
1	Chi quốc phòng	1	19,000	19,000	16,218	2,782	0	0	1	19,000	19,000	16,218	2,782	0	0
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2	645,488	645,488	645,488	0	0	0	2	645,488	645,488	645,488	0	0	0
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5	71,667.266	69,512.266	10,184.000	59,328.266	0	2,155	5	71,591.467	69,436.467	10,108.201	59,328.266	0	2,155
4	Chi Khoa học và công nghệ														
5	Chi Y tế, dân số và gia đình														
6	Chi Văn hóa thông tin														
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn								1	100					100
8	Chi Thể dục thể thao														
9	Chi Bảo vệ môi trường	2	11,739	11,739	0	11,739	0	0	2	11,707.285	11,707.285	0	11,707.285	0	0
10	Chi các hoạt động kinh tế	23	216,653.073	81,528.073	13,882.512	67,645.561	96,054	39,071	23	197,630.991	82,505.991	14,828.715	67,677.276	76,054	39,071
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3	2,469.173	369.173	0.000	369.173	0.000	2,100	3	2,489.173	389.173	20	369.173	0	2,100
12	Chi Bảo đảm xã hội														
13	Chi ngành, lĩnh vực khác	2	1,170	1,070	1,070	0	0	100	1	179.596	179.596	179.596	0	0	0